

## Các thông số chính

|                          |                         | SH210-5   | SH210LC-5          |
|--------------------------|-------------------------|---|--------------------|
|                          |                         | Các thông số tiêu chuẩn   |                    |
| <b>Bộ phận cơ bản</b>    | Độ dài cần              | 5.70 m  |                    |
|                          | Độ dài tay gầu          | 2.94 m  |                    |
|                          | Thể tích gầu (theo ISO) | 0.80m <sup>3</sup>  | 0.90m <sup>3</sup> |
|                          | Trọng lượng             | 20 000kg  | 20 400kg           |
| <b>Động cơ</b>           | Model và nhà sản xuất   | ISUZU AI-4HK1X  |                    |
|                          | Công suất               | 117.3kw/1800 vòng/phút  |                    |
|                          | Dung tích xi lanh       | 5 193 ml(cc)  |                    |
| <b>Hệ thống thủy lực</b> | Bơm chính               | Bơm pittông hướng trục 2 khoang có dung tích khả biến với hệ thống điều khiển |                    |
|                          | Áp suất tối đa          | 34.3 Mpa  |                    |
|                          | (Có tăng áp tự động)    | 36.8 Mpa  |                    |
|                          | Mô tơ di chuyển         | Mô tơ pittông hướng trục có dung tích khả biến                                |                    |
|                          | Loại phanh              | Phanh đĩa cơ khí  |                    |
|                          | Mô tơ quay toa          | Mô tơ pittông hướng trục có dung tích không đổi                               |                    |
| <b>Khả năng làm việc</b> | Tốc độ chuyển động      | 5.6/3.4 km/h  |                    |
|                          | Lực kéo                 | 201 kN (20,496 kgf)   |                    |
|                          | Khả năng leo dốc        | 70%<35°>  |                    |
|                          | Áp lực bề mặt           | 45 kPa  | 42 kPa             |
|                          | Tốc độ quay toa         | 11.5 vòng/phút  |                    |

|                     |                   |         |
|---------------------|-------------------|---------|
|                     | Gầu               | 142 kN  |
|                     | / Có tăng áp      | 152 kN  |
|                     | Tay gầu           | 103 kN  |
|                     | / Có tăng áp      | 110 kN  |
| <b>Bộ phận khác</b> | Bình nhiên liệu   | 410 lít |
|                     | Bình dầu thủy lực | 240 lít |